



Member of MSI Global Alliance



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THƯƠNG MẠI 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 43

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xây Lắp Thương Mại 2 theo Quyết định số 1097/QĐ-BTM ngày 11/08/2004 của Bộ Công Thương.

Công ty Cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2, tên giao dịch quốc tế; Architects & Construction Service Corporation, tên viết tắt là A.C.S.C hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300584155, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/10/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	40.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024:	40.000.000.000 VND

- **Trụ sở chính:** 36 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Tổng thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, sân bay, bến cảng. Xây dựng hạ tầng cấp thoát nước, xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Mua bán vật tư, nguyên vật liệu ngành điện tử, tin học, viễn thông, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh, hàng thủ công mỹ nghệ).

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng ngành điện tử, tin học, viễn thông.

- Bán buôn máy móc, thiết bị, và phụ tùng máy khác.

Chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội thất.

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm sản.

- Bán buôn thực phẩm.

Chi tiết: Mua bán hàng thủy hải sản, hàng công nghệ thực phẩm, lương thực thực phẩm.

- Đại lý, môi giới, đấu giá.

Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông, đại lý ký gửi hàng hóa

- Điều hành tua du lịch.

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa, giao nhận, kho vận.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, quyết toán các công trình xây dựng.

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (trừ tài chính kế toán)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Kinh doanh nhà.

- Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp, cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị, máy móc cơ điện nước công trình, hệ thống điện động lực, đường dây trạm biến áp, thiết bị phòng cháy, chữa cháy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị cấu kiện xây dựng, xây lắp các loại (không sản xuất tại trụ sở)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường bộ.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 926.295.093VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 494.018.348 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2024 là 6.419.801.288VND (Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2023 là 5.513.139.467 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các cổ đông

Các cổ đông lớn bao gồm:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Loại cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Công ty Cổ Phần Bê Tông Ngoại Thương	422.416	Phổ thông	4.224.160.000	10,56%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ngoại Thương	221.160	Phổ thông	2.211.600.000	5,53%
Công ty TNHH Phúc Phú An	400.000	Phổ thông	4.000.000.000	10,00%
Ông Lê Đức Long	202.000	Phổ thông	2.020.000.000	5,05%
Ông Lê Đức Nguyên	497.508	Phổ thông	4.975.080.000	12,44%
Ông Đinh Viết Duy	618.744	Phổ thông	6.187.440.000	15,47%
Ông Đặng Lê Dũng	211.000	Phổ thông	2.110.000.000	5,28%
Ông Nguyễn Quang Khanh	710.930	Phổ thông	7.109.300.000	17,77%
Các cổ đông khác	716.242	Phổ thông	7.162.420.000	17,91%
Cộng	4.000.000		40.000.000.000	100%

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Ông Đặng Lê Dũng	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2020)
- Ông Lê Đức Nguyên	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2020)
- Ông Đinh Viết Duy	Phó Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2020)
- Ông Nguyễn Quang Khanh	Thành viên HĐQT không điều hành	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2023)
- Ông Lê Văn Khanh	Thành viên HĐQT độc lập	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2023)
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Ông Đinh Viết Duy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2020)
- Ông Phạm Văn Hùng Em	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2019)
- Ông Trần Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2021)
- Ông Lê Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2022)

(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 09 năm 2024)

(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2021)

(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2020)

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẬP
THƯƠNG MẠI 2**

ĐÌNH VIỆT DUY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THƯƠNG MẠI 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại 2, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại 2 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Phó Tổng Giám đốc

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kiểm toán viên

(Signature)

TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.023.573.828	356.972.795.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.169.172.646	15.495.265.082
Tiền	111		2.169.172.646	5.495.265.082
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.519.118.215	91.397.693.944
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	58.651.131.507	62.375.619.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.738.354.344	22.695.811.081
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.129.632.364	6.326.263.417
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	236.529.436.831	206.056.805.207
Hàng tồn kho	141		236.529.436.831	206.056.805.207
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.805.846.136	44.023.031.168
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	25.250.927
Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.028.494.171	39.718.188.333
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	5.777.351.965	4.279.591.908
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.753.783.347	24.970.561.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.676.504.348	12.514.036.384
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.676.504.348	12.514.036.384
- Nguyên giá	222		23.221.425.506	23.221.425.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.544.921.158)	(10.707.389.122)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		668.700.000	668.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(668.700.000)	(668.700.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	-	5.383.706.019
Đầu tư vào công ty con	251		1.210.000.000	1.210.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.210.000.000)	(826.293.981)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.077.278.999	7.072.818.630
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.077.278.999	7.072.818.630
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		373.777.357.175	381.943.356.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		300.081.117.049	309.171.448.074
I. Nợ ngắn hạn	310		299.081.117.049	308.171.448.074
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	118.621.374.434	125.893.221.855
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.054.491.000	1.215.409.108
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.601.188.601	1.955.152.161
Phải trả người lao động	314		3.688.400.109	1.562.607.151
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	4.970.332.447
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	88.838.314.260	67.072.860.211
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	83.499.367.158	104.602.246.981
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		777.981.487	899.618.160
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.696.240.126	72.771.908.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	73.696.240.126	72.771.908.360
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		864.998.405	864.998.405
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.645.553.383	11.645.553.383
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.335.727.145	14.318.057.200
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		430.159.905	430.159.905
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.419.801.288	5.513.139.467

011729-C
CÔNG TY
TNHH
H VU TỰ VÀ
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P HỒ

34
GT
HÀ
LÀ
GM
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.493.506.195	5.019.121.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		926.295.093	494.018.348
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		373.777.357.175	381.943.356.434

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



LÊ THỊ DƯƠNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

ĐINH VIỆT DUY



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.788.354.331	272.322.041.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	197.140.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		242.788.354.331	272.124.901.184
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	222.009.119.371	241.323.451.834
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.779.234.960	30.801.449.350
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.123.535.590	2.730.508.065
Chi phí tài chính	22	VI.5	8.286.966.548	9.725.774.079
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.750.229.529	9.724.315.342
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.882.920.428	23.243.209.304
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.267.116.426)	562.974.032
Thu nhập khác	31	VI.6	2.494.083.075	1.780.606.499
Chi phí khác	32	VI.7	55.278.226	340.563.397
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.438.804.849	1.440.043.102
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.171.688.423	2.003.017.134
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	245.393.330	1.508.998.786
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		926.295.093	494.018.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	232	124

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám Đốc

LÊ THỊ DƯƠNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

ĐINH VIỆT DUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.171.688.423	2.003.017.134
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		837.532.036	1.133.793.559
- Các khoản dự phòng	03		383.706.019	1.404.617
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(273.886.482)	(3.136.530.561)
- Chi phí lãi vay	06		7.750.229.529	9.574.138.164
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.869.269.525	9.575.822.913
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		16.127.660.240	31.833.328.656
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(30.472.631.624)	(63.253.144.573)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.134.185.471	34.497.974.248
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.020.790.558	(4.313.742.241)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.750.229.529)	(9.574.138.164)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(302.543.736)	(743.556.737)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(123.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.502.900.905	(1.977.455.898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.663.636.362
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.846.969.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		426.917.482	530.508.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.273.886.482	15.394.144.427
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		195.188.537.069	238.996.075.569
Tiền trả nợ gốc vay	34		(216.291.416.892)	(247.864.515.334)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.102.879.823)	(8.868.439.765)

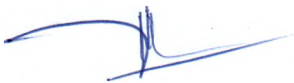
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(13.326.092.436)	4.548.248.764
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.495.265.082	10.947.016.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	2.169.172.646	15.495.265.082

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám Đốc



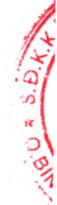
LÊ THỊ DƯƠNG



NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG



ĐINH VIỆT DUY



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xây Lắp Thương Mại 2 theo Quyết định số 1097/QĐ-BTM ngày 11/08/2004 của Bộ Công Thương.
Công ty Cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2, tên giao dịch quốc tế: Architects & Construction Service Corporation, tên viết tắt là A.C.S.C hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300584155, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/10/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024: 40.000.000.000 VND
Trụ sở chính: 36 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 40 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Tổng thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, sân bay, bến cảng. Xây dựng hạ tầng cấp thoát nước, xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
Chi tiết: Mua bán vật tư, nguyên vật liệu ngành điện tử, tin học, viễn thông, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh, hàng thủ công mỹ nghệ).
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng ngành điện tử, tin học, viễn thông.
- Bán buôn máy móc, thiết bị, và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội thất.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm sản.
- Bán buôn thực phẩm.
Chi tiết: Mua bán hàng thủy hải sản, hàng công nghệ thực phẩm, lương thực thực phẩm.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông, đại lý ký gửi hàng hóa
- Điều hành tua du lịch.
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa, giao nhận, kho vận.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, quyết toán các công trình xây dựng.
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (trừ tài chính kế toán)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Kinh doanh nhà.
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp, cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Chi tiết: Lắp đặt thiết bị, máy móc cơ điện nước công trình, hệ thống điện động lực, đường dây trạm biến áp, thiết bị phòng cháy, chữa cháy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở.)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị cấu kiện xây dựng, xây lắp các loại (không sản xuất tại trụ sở)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty con:

- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng ACSC & Fujinami	36 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
- Công ty CP Xây Dựng E-CONS	36 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
HÌNH KẾ
VÀ KIỂM TO
PHÍA NAI
T.P.H

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

011729-C
CÔNG TY
TNNH
VU TU VAI
KẾ TO
KIỂM TOÁN
QUẢ NAM
TP. HCM

00584

CÔNG T
Ổ PHẢ
ẦY LÃ
ÔNG M
H - TP.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

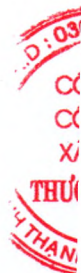
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.082.002.474	152.562.149
- Tiền gửi ngân hàng	87.170.172	5.342.702.933
+ Tiền gửi (VND)	79.953.434	5.337.620.965
Ngân hàng TMCP Á Châu	12.016.971	12.016.971
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Tây Ninh	11.535.009	11.535.009
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - SGD 2	21.470.352	21.470.352
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN TP.HCM		3.039.714
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN TP.HCM	1.015.249	2.520.858
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - HD Bank - CN Gia Định	626.365	8.218.257
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Lê Văn Sỹ	1.206.277	802.920
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB)- CN Phú Nhuận (Tài khoản chứng khoán)	2	2
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB)- CN Phú Nhuận	5.525.151	2.184.176
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	1.107.444	1.107.444
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	11.327.122	11.304.431
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	1.083.101	4.991.698.256
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	5.274.555	41.399.324
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	1.001.321	2.036.430
Ngân hàng Indovinabank	1.427.892	1.427.892
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - TK ĐSH (*)	3.989.382	224.235.474
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - TK KPBT (*)	1.347.241	2.623.455
+ Tiền gửi (USD)	7.216.738	5.081.968
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN TP.HCM	2.134.770	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	5.081.968	5.081.968
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	-	10.000.000.000
Cộng	2.169.172.646	15.495.265.082

(*) Trong đó, tiền gửi ngân hàng tài khoản đồng sở hữu của dự án Chung cư 686 Bình Quới là 3.989.382 đồng, tiền gửi ngân hàng tài khoản kinh phí bảo trì của dự án Chung cư 686 Bình Quới là 1.347.241 đồng.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	58.329.978.994	62.054.466.933
Công ty TNHH May Mặc Thời Trang Renaissance	-	3.116.342.261
Công ty TNHH Fujita Việt Nam	8.255.696.000	922.388.000
Công ty TNHH Men- Chuen Việt Nam	-	5.595.771.907
Công ty TNHH Sân Khấu Và Quảng Cáo Newlife Production	2.563.247.382	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Xây Dựng Nguyên Cát	3.412.711.898	-
Công ty TNHH Công Nghệ Kỹ Thuật Xây Dựng T&K	1.155.805.878	-
Phải thu tiền bán căn hộ dự án Chung cư 686 Bình Quới	25.860.180.259	29.890.766.276
Công ty TNHH Gia Công Răng ACESO	9.651.774.031	8.993.597.029
Công ty TNHH Richbase (Việt Nam)	-	5.076.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Greencons	1.488.967.554	2.838.688.820
Các đối tượng khác	5.941.595.992	5.620.912.640
2.2. Dài hạn	-	-
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	321.152.513	321.152.513
Công ty Cổ Phần Xây Dựng E-CONS	71.500.000	71.500.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây Dựng ACSC & Fujinami	249.652.513	249.652.513
Cộng	58.651.131.507	62.375.619.446

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

3.1. Ngắn hạn

Công ty TNHH Cơ Điện Greencons

Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt

Công ty TNHH Nhà Thép PEB

Công ty Cổ Phần Cơ Khí - Vật Tư - Thiết Bị Xây Dựng TNA

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Lắp Phú Anh

Các đối tượng khác

3.2. Dài hạn

3.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây Dựng E-CONS

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.128.354.344	22.085.811.081
	16.577.015.492
	2.015.000.000
	1.305.000.000
296.398.524	-
358.271.185	40.871.185
473.684.635	2.147.924.404
-	-
610.000.000	610.000.000
610.000.000	610.000.000
1.738.354.344	22.695.811.081



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu (*)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

(*): Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất thả nổi, tiền lãi trái phiếu trả sau, định kỳ 1 năm 1 lần kể từ thời điểm phát hành trái phiếu. Trong năm 2024, Công ty đã thanh lý trước hạn khoản đầu tư này.

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con (*)	1.210.000.000	1.210.000.000	-	1.210.000.000	826.293.981	383.706.019
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng ACSC & Fujinami	510.000.000	510.000.000	-	510.000.000	510.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng E-CONS	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	316.293.981	383.706.019
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.210.000.000	1.210.000.000	-	1.210.000.000	826.293.981	383.706.019

Ghi chú:

(*) Khoản đầu tư vào công ty con đã bị lỗ vượt vốn chủ sở hữu.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VIII.1

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.358.063.144		3.528.178.710	-
- Ký cược, ký quỹ	422.355.995	-	476.155.995	-
- Phải thu ngắn hạn khác	3.349.213.225	-	2.321.928.712	-
+ Thuế VAT chưa kê khai khấu trừ	1.873.913.864	-	1.592.257	-
+ Phải thu khoản tạm ứng Ban điều hành dự án Chung cư 686 Bình Quới	945.000.000	-	945.000.000	-
+ Phải thu khác - BHXH Tp.HCM	87.264.760	-	88.214.032	-
+ Dư nợ 3388 - Công ty CP Bê Tổng Ngoại Thương		-	1.157.614.204	-
+ Đối tượng khác	443.034.601	-	129.508.219	-
Cộng	6.129.632.364	-	6.326.263.417	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	115.308.742.324	-	70.636.605.887	50117
- Công cụ, dụng cụ	143.002.318	-	-	CÔNG
- Chi phí SXKD dở dang (*)	121.077.692.189	-	135.420.199.320	TNH
Cộng	236.529.436.831	-	206.056.805.207	CH VỤ

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh
- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

(*): Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình Nhà máy Thời trang Renaissance	-	-	7.686.766.517	584
Công trình Tainan Enterprises Việt Nam	-	-	1.814.760.825	NG
Công trình Saitex Fabrics Việt Nam	19.522.471.898	-	16.323.302.054	PHI
Công trình New FE	26.115.115.320	-	26.572.904.334	Y L
Niproex - Dự Án Nipro mở rộng	-	-	7.018.183.041	NG M
Công trình M2 GLOBAL GD2	18.723.700.786	-	-	-
Kho dược phẩm Công ty cổ phần M.S.T – CN Bình Dương	24.898.804.345	-	21.090.020.134	-
Công trình Nhà máy Công ty Jorn Technology	7.656.943.525	-	2.322.910.860	-
Công trình Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Bình Dương	359.562.728	-	359.562.728	-
Công trình Nhà máy thực phẩm Lavoit	202.620.000	-	-	-
Công ty TNHH Gia Công Răng ACESO - Chi Nhánh An Phước	23.598.473.587	-	24.802.678.988	-
Dự án Richbase Việt Nam	-	-	27.429.109.839	-
Cộng	121.077.692.189	-	135.420.199.320	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THƯƠNG MẠI 2

36 Ung Văn Khiêm, P. 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.374.688.901	1.724.665.999	5.708.206.365	1.413.864.241	23.221.425.506
Số tăng trong năm	226.200.000	-	-	77.000.000	303.200.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	226.200.000	-	-	77.000.000	303.200.000
Số giảm trong năm	-	303.200.000	-	-	303.200.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	303.200.000	-	-	303.200.000
Số dư cuối năm	14.600.888.901	1.421.465.999	5.708.206.365	1.490.864.241	23.221.425.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.225.343.766	1.695.134.749	3.409.381.459	1.377.529.148	10.707.389.122
Số tăng trong năm	500.935.344	13.125.000	520.131.688	106.540.004	1.140.732.036
- Khấu hao trong năm	274.735.344	13.125.000	520.131.688	29.540.004	837.532.036
- Tăng khác	226.200.000	-	-	77.000.000	303.200.000
Số giảm trong năm	-	303.200.000	-	-	303.200.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	303.200.000	-	-	303.200.000
Số dư cuối năm	4.726.279.110	1.405.059.749	3.929.513.147	1.484.069.152	11.544.921.158
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.149.345.135	29.531.250	2.298.824.906	36.335.093	12.514.036.384
Tại ngày cuối năm	9.874.609.791	16.406.250	1.778.693.218	6.795.089	11.676.504.348

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 11.541.573.971 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 4.700.370.348 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý : 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không phát sinh

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	668.700.000	-	668.700.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	668.700.000	-	668.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	668.700.000	-	668.700.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	668.700.000	-	668.700.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn
sử dụng: 668.700.000 đồng

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng

Cộng

9.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	25.250.927
-	25.250.927
4.077.278.999	7.072.818.630
4.077.278.999	7.072.818.630



Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	83.499.367.158	83.499.367.158	195.188.537.069	216.291.416.892	104.602.246.981	104.602.246.981
- Vay ngắn hạn	83.499.367.158	83.499.367.158	195.188.537.069	216.291.416.892	104.602.246.981	104.602.246.981
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	83.499.367.158	83.499.367.158	195.188.537.069	216.291.416.892	104.602.246.981	104.602.246.981

Đối tượng

Dư nợ gốc vay - VND Thời hạn vay

Vay ngắn hạn	83.499.367.158
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB)- CN Phú Nhuận	21.282.880.046 9 tháng kể từ ngày nhận nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)- CN KCN Bình Dương	62.216.487.112 6 tháng kể từ ngày nhận nợ
Vay dài hạn	0
Cộng vay ngắn hạn và vay dài hạn	83.499.367.158

- (1) Hợp đồng hạn mức số 177857.23.226.4986473.TD ngày 06/12/2023, hạn mức tín dụng 90.000.000.000 đồng, trong đó, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 25.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến 22/11/2024. Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng dân dụng, các công trình công nghiệp của khách hàng.
Tài sản đảm bảo bao gồm 3 ô tô con là tài sản cố định phương tiện vận tải của công ty và Quyền sử dụng đất - tài sản của bên thứ 3.
- (2) Hợp đồng hạn mức số 21.207/2021-HĐCVHM/NHCT901-XLTM2 ngày 27/10/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 23.209/2023-HĐCV-SĐBS04/NHCT901-XLTM2 ngày 29.12.2023, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2024, chỉ cấp tín dụng cho 2 công trình M.S.T, ACESO và phát hành bảo lãnh cho công trình Saitex trên cơ sở tại mọi thời điểm dư nợ của từng công trình cân đối với hình thái tài sản tương ứng. Tài sản đảm bảo là tài sản cố định của công ty, quyền tài sản của các công trình công ty vay thực hiện và 500 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và các tài sản gắn liền với đất của thửa đất tại vị trí 36 đường Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 01/04/2024 trở đi, số dư tín dụng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo là bất động sản tối thiểu 50% tổng số dư tín dụng.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn	116.087.772.746	116.087.772.746	123.359.620.167	123.359.620.167
+ Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á	523.922.019	523.922.019	2.526.368.731	2.526.368.731
+ Công ty TNHH Cơ Điện EMC	4.667.924.082	4.667.924.082	4.854.274.009	4.854.274.009
+ Công ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD	-	-	4.231.530.228	4.231.530.228
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	3.644.137.203	3.644.137.203	3.710.963.780	3.710.963.780
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí - Vật Tư - Thiết Bị Xây Dựng TNA	6.218.964.433	6.218.964.433	9.023.243.596	9.023.243.596
+ Công ty TNHH Dịch Vụ và Kỹ Thuật Bảo Châu	3.215.566.763	3.215.566.763	3.815.566.763	3.815.566.763
+ Công ty CP Phụ Kiện và Nhà Thép Nhất	3.423.246.832	3.423.246.832	3.423.246.832	3.423.246.832
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Nguồn Năng Lượng Đại Việt	2.768.581.906	2.768.581.906	3.273.665.683	3.273.665.683
+ Công ty TNHH Cơ Khí Công Nghiệp Đại Nghĩa	2.929.244.613	2.929.244.613	2.046.996.666	2.046.996.666
+ Công ty TNHH Metecno (Việt Nam)	4.853.408.470	4.853.408.470	454.404.610	454.404.610
+ Công ty TNHH Cơ Điện Greencons	5.051.011.119	5.051.011.119		
+ CN Công Ty Cổ Phần Sản Xuất-Thương Mại Và Xây Dựng Việt Hàn tại Tp. HCM	32.376.276	32.376.276	1.337.528.640	1.337.528.640
+ Công ty CP Sơn Hải Việt	4.480.622.708	4.480.622.708	4.399.212.115	4.399.212.115
Các đối tượng khác	74.278.766.322	74.278.766.322	80.262.618.515	80.262.618.515
11.2. Dài hạn	-	-	-	-
11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan	2.533.601.688	2.533.601.688	2.533.601.688	2.533.601.688
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ngoại Thương	2.389.301.688	2.389.301.688	2.389.301.688	2.389.301.688
+ Công ty TNHH Phúc Phú An	144.300.000	144.300.000	144.300.000	144.300.000
Cộng	118.621.374.434	118.621.374.434	125.893.221.855	125.893.221.855

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước				
Công ty TNHH Victory International (Việt Nam)	-		700.918.108	700.918.108
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Lavo	540.000.000	540.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN KCN Bình Dương	508.491.000	508.491.000	508.491.000	508.491.000
- Các đối tượng người mua trả trước ngắn hạn khác	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Cộng	1.054.491.000	1.054.491.000	1.215.409.108	1.215.409.108

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	1.803.565.297	676.353.813		2.479.919.110
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	151.586.864	151.586.864	181.904.237	121.269.491
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.955.152.161	830.940.677	184.904.237	2.601.188.601
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng xây dựng vắng lai ngoại tỉnh đã nộp (1)	3.059.608.660	-	1.440.609.651	4.500.218.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.219.983.248	245.393.330	302.543.736	1.277.133.654
Cộng	4.279.591.908	245.393.330	1.743.153.387	5.777.351.965

Ghi chú:

- (1) : Khoản mục "Thuế giá trị gia tăng xây dựng vắng lai ngoại tỉnh đã nộp" công ty đang trình bày số lũy kế số thuế giá trị gia tăng vắng lai ngoại tỉnh của hoạt động xây dựng công ty đã kê khai lũy kế đến thời điểm lập báo cáo tài chính, nhằm mục đích theo dõi để căn trừ với thuế giá trị gia tăng được khấu trừ khi đối chiếu nghĩa vụ thuế phải nộp, thuế còn được khấu trừ với cơ quan thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí công trình Gonsa	-	342.327.487
- Trích trước chi phí công trình Công trình Men Chuen	-	4.628.004.960
Cộng	-	4.970.332.447

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Đoàn phí công đoàn phải trả CBCNV
 - + Khoản phải trả Hứa Đan Thanh
 - + Khoản phải trả Phạm Văn Hùng Em
 - + Khoản phải trả Trần Thị Thu Hiền
 - + Khoản phải trả Trương Thị Hậu
 - + Khoản phải trả Nguyễn Hữu Vũ
 - + Khoản phải trả Bùi Công Huy
 - + Khoản phải trả Lê Thị Dương
 - + Khoản phải trả Lê Đức Nguyên
 - + Khoản phải trả Đinh Viết Duy
 - + Khoản phải trả Đặng Lê Dũng
 - + Khoản phải trả Lê Thị Tuyết Nhung
 - + Khoản phải trả Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 - + Khoản phải trả Quách Thị Diệu Thảo

Cộng

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
533.833.524	380.333.404
217.859.901	488.659.776
218.597.340	228.097.340
87.868.023.495	65.975.769.691
438.023.495	368.035.476
15.400.000.000	2.900.000.000
11.420.000.000	11.420.000.000
8.250.000.000	-
12.800.000.000	-
12.900.000.000	-
14.560.000.000	-
12.100.000.000	-
-	13.119.000.000
-	10.114.528.480
-	11.860.000.000
-	487.500.000
-	11.006.705.735
-	4.700.000.000
88.838.314.260	67.072.860.211
1.000.000.000	1.000.000.000
1.000.000.000	1.000.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	864.998.405	11.645.553.383	-	14.318.057.200	430.159.905	5.019.121.119	72.277.890.012
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	494.018.348	494.018.348
- Tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	864.998.405	11.645.553.383	-	14.318.057.200	430.159.905	5.513.139.467	72.771.908.360
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	926.295.093	926.295.093
- Tăng khác năm nay	-	-	-	-	17.669.945	-	-	17.669.945
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác năm nay	-	-	-	-	-	-	(19.633.272)	(19.633.272)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	864.998.405	11.645.553.383	-	14.335.727.145	430.159.905	6.419.801.288	73.696.240.126

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	0,00%		0,00%	
Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	40.000.000.000	100,00%	40.000.000.000
Cộng		40.000.000.000		40.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		278.830

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Công ty Cổ Phần Bê Tông Ngoại Thương	10,56%	4.224.160.000	10,56%	4.224.160.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ngoại Thương	5,53%	2.211.600.000	5,53%	2.211.600.000
- Công ty TNHH Phúc Phú An	10,00%	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000
- Ông Lê Đức Long	5,05%	2.020.000.000	5,05%	2.020.000.000
- Ông Lê Đức Nguyên	12,44%	4.975.080.000	12,44%	4.975.080.000
- Ông Đinh Viết Duy	15,47%	6.187.440.000	15,47%	6.187.440.000
- Ông Đặng Lê Dũng	5,28%	2.110.000.000	5,28%	2.110.000.000
- Ông Nguyễn Quang Khanh	17,77%	7.109.300.000	8,50%	3.398.100.000
- Các cổ đông khác	17,91%	7.162.420.000	27,18%	10.873.620.000
Cộng	100,00%	40.000.000.000	100,00%	40.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

16.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

16.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		0,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối năm

14.335.727.145

430.159.905

Số đầu năm

14.318.057.200

430.159.905

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**17.1. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng số 4692/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 23/05/2016 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, để thuê đất tại địa chỉ số 36 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ (văn phòng Công ty). Thời hạn thuê đất đến ngày 29/10/2054, tiền thuê đất được trả hàng năm. Đơn giá thuê đất được Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh xác định và thông báo tại từng thời kỳ .

17.2. Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

Số cuối năm

308,76

-

Số đầu năm

308,76

17.3. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý

Số cuối năm

1.337.930.058

Số đầu năm

1.337.930.058

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
13.189.441.491	3.518.165.221
388.888.889	858.881.120
229.210.023.951	267.944.994.843
242.788.354.331	272.322.041.184

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan : không phát sinh.

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	197.140.000
-	197.140.000

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hóa
- Giá vốn của hoạt động xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
14.188.046.255	3.412.915.310
207.821.073.116	237.910.536.524
222.009.119.371	241.323.451.834

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi trái phiếu
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Lãi chậm thanh toán

Cộng

Năm nay	Năm trước
426.917.482	213.008.065
-	317.500.000
-	2.200.000.000
4.696.618.108	-
5.123.535.590	2.730.508.065

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
7.750.229.529	9.574.138.164
-	150.177.178
153.031.000	-
383.706.019	1.404.617
-	54.120
8.286.966.548	9.725.774.079

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu thanh lý hợp đồng bảo hiểm trước hạn
- Thu nhập từ phí hành chính dự án 686
- Thu phạt vi phạm hợp đồng công trình
- Thu bán phế liệu
- Hoàn nhập chi phí công trình trích dự
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	406.022.496
-	25.604.659
275.000.000	115.000.000
-	1.183.558.000
-	100.000
2.205.183.047	-
13.900.028	50.321.344
2.494.083.075	1.780.606.499

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
55.278.226	225.698.084
-	114.865.313
55.278.226	340.563.397

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

8.2. Chi phí bán hàng

Cộng

Năm nay	Năm trước
559.671.882	282.983.921
15.615.826.128	18.943.808.429
824.407.036	1.111.718.617
155.272.208	251.404.661
1.725.822.574	2.214.449.783
1.920.600	438.843.893
18.882.920.428	23.243.209.304
-	-
-	-

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
11.748.958.212	48.211.017.640
3.026.950.558	435.748.111
24.517.905.169	37.203.062.688
837.532.036	1.178.543.629
155.272.208	251.404.661
172.091.677.030	218.909.384.861
98.340.600	715.076.504
212.476.635.813	306.904.238.094

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản chi không được trừ khi tính thuế TNDN
- + Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận tính thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
1.171.688.423	2.003.017.134
55.278.226	340.563.397
55.278.226	340.563.397
55.278.226	340.563.397
-	-
1.226.966.649	2.343.580.531
245.393.330	468.716.106
-	1.040.282.680
245.393.330	1.508.998.786

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
926.295.093	494.018.348
926.295.093	494.018.348
-	-
4.000.000	4.000.000
232	124

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Không phát sinh		
2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
Tại ngày 31/12/2024, Công ty có khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền từ tài khoản tiền mặt đồng sở hữu của dự án Greenfield 686.	-	58.182.517
- Tiền từ tài khoản ngân hàng đồng sở hữu của dự án Greenfield 686.	3.989.382	224.235.474
- Tiền kinh phí bảo trì của dự án Greenfield 686.	1.347.241	2.623.455
Cộng	<u>5.336.623</u>	<u>285.041.446</u>
3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	<u>Năm nay</u>	
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	195.188.537.069	
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm	<u>Năm nay</u>	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	216.291.416.892	



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương		2.683.653.443	2.505.000.000
- Ông Đặng Lê Dũng	Chủ tịch HĐQT	16.000.000	
- Ông Lê Đức Nguyên	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT		
- Ông Đinh Viết Duy	Tổng Giám đốc	881.077.355	900.000.000
- Ông Phạm Văn Hùng Em	Phó Tổng Giám đốc	576.109.166	600.000.000
- Ông Trần Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	573.301.055	600.000.000
- Ông Lê Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	583.651.374	405.000.000
- Ông Đỗ Viết Tùng	Phó Tổng Giám đốc	69.514.493	
- Ông Võ Thanh Thuận	Phó Tổng Giám đốc		250.000.000
+ Thù lao		132.000.000	807.000.000
- Ông Đặng Lê Dũng	Chủ tịch HĐQT		360.000.000
- Ông Lê Đức Nguyên	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT		
- Ông Võ Thanh Thuận	Phó Tổng Giám đốc		315.000.000
- Trương Thị Thuý Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
- Lê Thị Mộng Huyền	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
- Đặng Xuân Dũng	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Các giao dịch khác		Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền		-	63.120.528.480
- Ông Đặng Lê Dũng			12.560.000.000
- Ông Lê Đức Nguyên			26.796.000.000
- Ông Đinh Viết Duy			10.814.528.480
- Ông Võ Thanh Thuận			1.530.000.000
- Ông Phạm Văn Hùng Em			11.420.000.000

Giao dịch mua bán - Thanh lý khoản hợp tác đầu tư

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	11.420.000.000	46.513.528.480
- Ông Đặng Lê Dũng	-	11.860.000.000
- Ông Lê Đức Nguyên	-	13.119.000.000
- Ông Đinh Viết Duy	-	10.114.528.480
- Ông Phạm Văn Hùng Em	11.420.000.000	11.420.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng ACSC & Fujinami	Công ty con	51,00%
- Công ty CP Xây Dựng E-CONS	Công ty con	70,00%
- Công ty CP Bê Tông Ngoại Thương	Cổ đông	10,56%
- Công ty CP ĐT Xây Dựng Ngoại Thương	Cổ đông	5,53%
- Công ty TNHH Phúc Phú An	Cổ đông	10,00%

Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên liên quan là tổ chức.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng ACSC & Fujinami	Phải thu khách hàng	249.652.513	249.652.513
- Công ty CP Xây Dựng E-CONS	Phải thu khách hàng	71.500.000	71.500.000
	Trả trước cho người bán	610.000.000	610.000.000
- Công ty CP ĐT Xây Dựng Ngoại Thương	Phải thu khách hàng	-	-
	Phải trả nhà cung cấp	2.389.301.688	2.389.301.688
- Công ty TNHH Phúc Phú An	Phải trả nhà cung cấp	144.300.000	144.300.000

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Năm 2024				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.210.023.951	-	13.578.330.380	242.788.354.331
Giá vốn hàng bán	207.821.073.116	-	14.188.046.255	222.009.119.371
Lãi gộp	21.388.950.835	-	(609.715.875)	20.779.234.960
Năm 2023				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.747.854.843	-	4.377.046.341	272.124.901.184
Giá vốn hàng bán	237.910.536.524	-	3.412.915.310	241.323.451.834
Lãi gộp	29.837.318.319	-	964.131.031	30.801.449.350

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



LÊ THỊ DƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám Đốc



ĐÌNH VIỆT DUY

